

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Cống Vị, Q. Ba Đình TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2021	31/12/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,438,054,999,884	2,546,399,951,101
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,436,453,256,415	2,545,188,610,642
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	83,889,044,845	504,917,620,357
1.1. Tiền	111.1	6.1	83,889,044,845	504,917,620,357
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3	301,045,250	822,392,030
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	1,235,000,000,000	1,583,900,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	1,081,014,182,334	410,844,875,863
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(7,481,622,671)	(7,481,622,671)
7. Các khoản phải thu	117	6.4.1	41,962,374,311	52,175,667,231
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	41,962,374,311	52,175,667,231
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6.4.1	41,962,374,311	52,175,667,231
8. Trả trước cho người bán	118	6.4.2	1,767,398,008	1,575,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.3	584,338	852,832
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.4.4	250,000	7,250,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		1,601,743,469	1,211,340,459
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		11,182,600	176,000,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.5	1,224,272,885	638,591,285
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		217,721,067	248,182,257
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		148,566,917	148,566,917
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		55,742,831,806	60,917,164,393
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,326,867,840	55,430,031,190

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	31/12/2021	31/12/2020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	8,612,546,063	10,577,399,572
- Nguyên giá	222		18,012,798,274	18,012,798,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,400,252,211)	(7,435,398,702)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	40,714,321,777	44,852,631,618
- Nguyên giá	228		71,218,114,214	69,234,079,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,503,792,437)	(24,381,447,596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,415,963,966	5,487,133,203
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.9	2,152,634,600	1,406,868,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.5	1,445,261,383	1,790,933,809
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	6.1	448,897,360	748,162,267
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.8	2,369,170,623	1,541,168,527
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,493,797,831,690	2,607,317,115,494
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,215,367,021,646	1,385,403,657,178
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,215,367,021,646	1,385,403,657,178
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	6.11	1,187,760,000,000	1,376,533,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1,187,760,000,000	1,376,533,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		45,245,013	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.12	3,136,446,526	766,450,929
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.13	13,700,910,116	2,045,814,687
11. Phải trả người lao động	323		2,909,213,691	1,294,407,689
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.16	5,401,400,775	4,753,663,073
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	31/12/2021	31/12/2020
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.15	13,805,525	10,320,800
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		2,400,000,000	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,278,430,810,044	1,221,913,458,316
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,278,430,810,044	1,221,913,458,316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.17	1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
a. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1a		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		39,203,511,148	(17,313,840,580)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		39,175,415,791	(17,244,370,735)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28,095,357	(69,469,845)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,493,797,831,690	2,607,317,115,494

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		6,346	37,019
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		65,980,000	322,670,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		65,980,000	322,670,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,153,385,910,000	767,972,600,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		1,132,139,620,000	727,613,860,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	390,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		1,940,000,000	16,260,680,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		19,306,290,000	24,097,670,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
<i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7,289,940,000	278,030,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		7,289,940,000	278,030,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Công Vỹ, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	29,709,460,000	20,325,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	183,339,389,419	80,959,484,508
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	183,328,271,940	80,948,770,707
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	8,220,832	7,361,551
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	2,896,647	3,352,250
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	1,454,099	1,681,889
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1,442,548	1,670,361
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	183,339,389,419	80,959,484,508
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	177,857,542,031	77,709,983,308
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	5,481,847,388	3,249,501,200
Phí phải trả trên tài khoản NĐT	031.2c		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN**LEE JIN HWAN**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình,
Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			59,124,278,546	35,487,345,689	235,993,956,959	147,086,571,320
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.1	36,452,810	115,887,550	543,949,912	1,475,501,080
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	230,958,775	997,316,000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		36,006,410	85,083,550	312,217,837	398,814,580
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		446,400	30,804,000	773,300	79,370,500
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.1.1	15,638,630,139	23,315,292,055	81,403,501,362	101,858,701,376
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.1	23,869,150,934	7,737,999,349	84,720,281,413	31,549,950,576
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.1.2	18,456,305,358	4,217,053,229	67,667,503,987	11,695,942,074
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		360,000,000	-	360,000,000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.1.2	758,118,883	79,531,322	1,089,480,732	275,921,336
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.1.2	-	18,818,181	189,767,543	220,340,724
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.1.2	5,620,422	2,764,003	19,472,010	10,214,154
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		59,124,278,546	35,487,345,689	235,993,956,959	147,086,571,320
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7,925,350	100,841,140	396,436,932	565,918,190
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	28,840,000	181,784,297	170,050,000

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		7,925,350	72,001,140	214,652,635	390,868,190
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	5,000,000
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	405,472,616
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9,999,996	4,999,997	30,000,000	39,659,600
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.3	18,024,408,277	7,411,512,921	66,035,992,076	27,255,403,676
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		194,940,000	-	194,940,000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.3	137,466,582	64,118,102	490,199,024	309,333,242
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	7.3	-	37,000,000	-	37,044,493
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		18,374,740,205	7,618,472,160	67,147,568,032	28,612,831,817
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	7.2	-	-	4,775,696	22,090,815
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.2	155,347,910	38,046,472	769,282,970	174,959,822

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P. Công Vi, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		155,347,910	38,046,472	774,058,666	197,050,637
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,556,162	3,448,137	1,624,569	29,489,030
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,453,900,970	10,713,594,152	45,321,583,468	49,995,689,921
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		2,428,233,198	2,765,183,600	10,666,351,413	15,992,030,006
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		10,883,690,330	13,482,225,889	55,989,559,450	66,017,208,957
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.4	12,255,149,852	8,211,783,732	43,785,277,741	31,571,141,026
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		17,766,046,069	6,212,910,380	69,845,610,402	21,082,440,157
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.5.1	-	-	60,598,076	163,474,508
8.2. Chi phí khác	72	7.5.2	-	-	-	34,907,794
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	60,598,076	128,566,714

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P. Cống Vị, Q. Ba Đình,
Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		17,766,046,069	6,212,910,380	69,906,208,478	21,211,006,871
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17,737,965,009	6,199,827,970	69,808,643,276	21,203,060,481
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		28,081,060	13,082,410	97,565,202	7,946,390
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	3,137,169,169	299,264,907	13,388,856,750	667,067,744
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,837,904,262	-	13,089,591,843	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		299,264,907	299,264,907	299,264,907	667,067,744
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		14,628,876,900	5,913,645,473	56,517,351,728	20,543,939,127
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		69,906,208,478	21,211,006,871
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		58,968,059,930	(59,068,049,766)
- Khấu hao TSCĐ	03		8,087,198,350	7,940,011,428
- Các khoản dự phòng	04		-	405,472,616
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(3,219,534)	7,398,215
- Chi phí lãi vay	06		45,321,583,468	49,995,689,921
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(5,103,853,767)	(133,408,651,952)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		10,666,351,413	15,992,030,006
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		217,872,169	390,868,190
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		214,652,635	390,868,190
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		3,219,534	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(312,217,837)	(406,212,795)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(312,217,837)	(398,814,580)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	(7,398,215)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(359,051,463,252)	(187,079,365,053)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		618,911,982	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		348,900,000,000	(121,400,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(670,169,306,471)	(136,745,312,091)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		15,317,146,687	139,465,050,868
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		268,494	(839,347)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,758,823,008)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(333,458,599)	82,423,110
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		801,668,102	386,141,090
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(240,009,174)	1,270,704,471
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(10,251,687,581)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(56,141,865,281)	(68,227,209,206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2,369,995,597	(91,825,756)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		8,517,926,260	(1,543,624,237)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,614,806,002	(283,768,505)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,448,729,738	10,320,800
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		102,884,000	101,817,750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(848,650,000)	(103,244,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(230,271,540,512)	(224,951,752,553)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,984,035,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,984,035,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	504,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		8,119,479,500,000	5,962,340,325,350
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		8,119,479,500,000	5,962,340,325,350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(8,308,252,500,000)	(5,748,703,325,350)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(8,308,252,500,000)	(5,748,703,325,350)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(188,773,000,000)	717,637,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(421,028,575,512)	492,685,247,447
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		504,917,620,357	12,232,372,910
- Tiền	101.1		504,917,620,357	12,232,372,910
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		(7,398,215)	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		83,889,044,845	504,917,620,357
- Tiền	103.1		83,889,044,845	504,917,620,357
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		3,219,534	(7,398,215)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		23,964,840,108,700	3,889,073,586,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(24,947,540,843,700)	(4,390,007,488,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		11,777,639,714,422	2,727,648,312,684
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(10,692,254,884,796)	(2,176,178,551,875)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(304,189,715)	(198,418,355)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		102,379,904,911	50,337,439,854
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		80,959,484,508	30,622,044,654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		80,959,484,508	30,622,044,654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		80,948,770,707	30,613,663,907
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,361,551	4,639,694
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,352,250	3,741,053
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		183,339,389,419	80,959,484,508
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		183,339,389,419	80,959,484,508
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		183,328,271,940	80,948,770,707
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		8,220,832	7,361,551
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,896,647	3,352,250
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



LEE JIN HWAN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng giảm		Số cuối kỳ	
	01/01/2020		01/01/2021		31/12/2020	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu	697,369,519,189	1,221,913,458,316	524,543,939,127	-	1,221,913,458,316	1,278,430,810,044
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735,000,000,000	1,239,000,000,000	504,000,000,000	-	1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
Vốn góp của chủ sở hữu	735,000,000,000	1,239,000,000,000	504,000,000,000	-	1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448	-	-	113,649,448	113,649,448
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113,649,448	113,649,448	-	-	113,649,448	113,649,448
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(37,857,779,707)	(17,313,840,580)	20,543,939,127	-	(17,313,840,580)	39,203,511,148
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(37,780,363,472)	(17,244,370,735)	20,535,992,737	-	(17,244,370,735)	39,175,415,791
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(77,416,235)	(69,469,845)	7,946,390	-	(69,469,845)	28,095,357
Tổng cộng	697,369,519,189	1,221,913,458,316	524,543,939,127	-	1,221,913,458,316	1,278,430,810,044

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh điều chỉnh số*

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
43/UBCK - GPĐKD	28/12/2006 Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008 Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007 Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009 Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009 Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009 Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018 Hoàn tất chuyển nhượng 6.885.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018 Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019 Thay đổi người đại diện theo pháp luật
297/QĐ-UBCK	23/04/2019 Thay đổi tên chi nhánh và giám đốc chi nhánh Tp.HCM
51/GPĐC-UBCK	13/09/2019 Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
02/GPĐC-UBCK	03/02/2020 Thay đổi người đại diện theo pháp luật
128/QĐ-UBCK	28/02/2020 Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM
199/QĐ-UBCK	16/03/2020 Thay đổi người đại diện chi nhánh Tp.HCM
02/GPĐC-UBCK	26/01/2021 Thay đổi vốn điều lệ từ 735.000.000.000 VND lên 1.239.000.000.000 VND
41/QĐ-UBCK	27/01/2021 Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 1.239.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 78 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- + Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 05-15 năm
- + Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

- + Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- + Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

+ Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

- + Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tái toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- + Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội thành viên...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuận bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:

Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chỉ tiêu	(ĐVT: VNĐ)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	83,880,495,060	504,908,831,150
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	2,718,380	3,411,676
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5,831,405	5,377,531
Các khoản tương đương tiền	-	-
	83,889,044,845	504,917,620,357

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa Công ty chứng khoán	5,031,799	539,665,523,100
Cổ phiếu	31,799	962,023,100
Trái phiếu	5,000,000	538,703,500,000
Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	1,256,088,181	49,879,289,423,400
Cổ phiếu	1,226,381,981	49,420,823,009,400
Trái phiếu	0	0
Chứng khoán khác	29,706,200	458,466,414,000
	1,261,119,980	50,418,954,946,500

A.6.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	301,045,250	822,392,030
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	-
	301,045,250	822,392,030

A.6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	272,949,893	301,045,250	891,861,875	822,392,030
- Cổ phiếu niêm yết	269,652,393	300,325,950	886,211,275	821,475,030
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3,297,500	719,300	5,650,600	917,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Cộng	272,949,893	301,045,250	891,861,875	822,392,030

A.6.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,235,000,000,000	1,583,900,000,000
Cộng	1,235,000,000,000	1,583,900,000,000

(*): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất từ 4.0%/năm đến 6.60%/năm

A.6.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay giao dịch ký quỹ	1,067,983,368,976	1,060,501,746,305	405,127,393,628	397,645,770,957
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	13,030,813,358	13,030,813,358	5,717,482,235	5,717,482,235
Cộng	1,081,014,182,334	1,073,532,559,663	410,844,875,863	403,363,253,192

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

A.6.3.4 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL kỳ này

<i>S/TT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
1	Cổ phiếu niêm yết	31,799	962,023,100	883,348,622	225,958,775	147,284,297
2	Trái phiếu niêm yết	2,500,000	269,337,000,000	269,366,500,000	5,000,000	34,500,000
3						
	Tổng cộng	2,531,799	270,299,023,100	270,249,848,622	230,958,775	181,784,297

Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL kỳ trước

<i>S/TT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Trái phiếu	19,330,000	1,986,213,980,000	1,985,397,260,000	986,770,000	170,050,000
3	Chứng chỉ tiền gửi		105,455,342,000	105,444,796,000	10,546,000	
	Tổng cộng	19,330,000	2,091,669,322,000	2,090,842,056,000	997,316,000	170,050,000

Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo số kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch tăng VND</i>	<i>Chênh lệch giảm VND</i>
FVTPL	272,949,893	301,045,250	28,095,357	69,469,845	312,217,837	214,652,635
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>269,652,393</i>	<i>300,325,950</i>	<i>30,673,557</i>	<i>69,469,845</i>	<i>309,335,537</i>	<i>214,009,235</i>
FMC	4,015,719	6,240,000	2,224,281	205,024,256	2,337,000	205,136,975
CNG	-	-	-	269,989,997	269,989,997	-
SD7	-	-	-	2,033,200	2,033,200	-
Cổ phiếu khác	265,636,674	294,085,950	28,449,276	2,470,904	34,975,340	8,872,260
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>3,297,500</i>	<i>719,300</i>	<i>2,578,200</i>	<i>-</i>	<i>2,882,300</i>	<i>643,400</i>
Cổ phiếu khác	3,297,500	719,300	2,578,200	-	2,882,300	643,400

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

	Đơn vị tính: VND				
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Tổng cộng
3. Rủi ro tín dụng					
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,889,044,845				83,889,044,845
Tiền gửi có kỳ hạn	1,235,000,000,000				1,235,000,000,000
Các khoản cho vay - gộp	1,073,532,559,663		7,481,622,671		1,081,014,182,334
Tài sản tài chính khác	46,485,013,872		-		46,485,013,872
Phải thu bán các tài sản tài chính	-				-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản ĐT	41,962,374,311				41,962,374,311
Phải thu các dịch vụ CTKK cung cấp	584,338				584,338
Các khoản phải thu khác	250,000				250,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	2,152,634,600				2,152,634,600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	2,369,170,623				2,369,170,623
	2,438,906,618,380			7,481,622,671	2,446,388,241,051
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền					83,889,044,845
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh					301,045,250
Cổ phiếu niêm yết					301,045,250
Cổ phiếu chưa niêm yết					-
Trái phiếu					-
Chứng chỉ quỹ					-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp					-
Cổ phiếu chưa niêm yết					-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					-
Tiền gửi kỳ hạn					1,235,000,000,000
Các khoản cho vay - gộp					1,235,000,000,000
Đầu tư vào công ty con					-
Tài sản tài chính khác					1,073,532,559,663
Phải thu bán các tài sản tài chính					-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư					41,962,374,311
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp					584,338
Các khoản phải thu khác					250,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược					2,152,634,600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán					2,369,170,623
	7,481,622,671	84,190,924,433	2,350,494,933,974	4,521,805,223	2,446,689,286,301

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

NỢ TÀI CHÍNH			
Vay ngắn hạn	1,187,760,000,000		1,187,760,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45,245,013		45,245,013
Phải trả người bán ngắn hạn	3,136,446,526		3,136,446,526
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13,700,910,116		13,700,910,116
Phải trả người lao động	2,909,213,691		2,909,213,691
Chi phí phải trả ngắn hạn	5,401,400,775		5,401,400,775
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	2,413,805,525		2,413,805,525
	1,215,367,021,646	-	1,215,367,021,646
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7,481,622,671	84,190,924,433	4,521,805,223
	1,135,127,912,328	-	1,231,322,264,655

	ĐVT: VND		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
6.4.1 Các khoản phải thu			
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	-	-	
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	
- Trái phiếu niêm yết	-	-	
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	41,962,374,311	52,175,667,231	
- Lãi vay margin	5,103,853,767	4,419,006,952	
- Lãi dự thu	36,858,520,544	47,756,660,279	
	41,962,374,311	52,175,667,231	
A.6.4.2 Trả trước cho người bán			
Trả trước cho người bán	1,767,398,008	217,266,640	
	1,767,398,008	1,575,000	
A. 6.4.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp			
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	
Phải thu hoạt động tư vấn khác	-	-	
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-	
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	584,338	852,832	
	584,338	852,832	
A.6.4.4 Các khoản phải thu khác			
Các khoản phải thu khác	250,000	7,250,000	
	250,000	7,250,000	
A.6.5 Chi phí trả trước			
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,224,272,885	638,591,285	
Chi phí trả trước dài hạn	1,445,261,383	1,790,933,809	
	2,669,534,268	2,429,525,094	
A.6.6 Tài sản cố định hữu hình			
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư cuối kỳ	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888,904,655	6,546,494,047	7,435,398,702
Tăng trong kỳ	216,175,092	1,748,678,417	1,964,853,509
Giảm trong kỳ			-
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư cuối kỳ	1,105,079,747	8,295,172,464	9,400,252,211
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	685,646,248	9,891,753,324	10,577,399,572
Số dư cuối kỳ	469,471,156	8,143,074,907	8,612,546,063

A.6.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	58,603,124,214	10,630,955,000	69,234,079,214
Tăng trong kỳ	1,984,035,000		1,984,035,000
Giảm trong kỳ	-	-	0
Số dư cuối kỳ	60,587,159,214	10,630,955,000	71,218,114,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24,196,320,536	185,127,060	24,381,447,596
Tăng trong kỳ	6,050,450,837	71,894,004	6,122,344,841
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	30,246,771,373	257,021,064	30,503,792,437
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34,406,803,678	10,445,827,940	44,852,631,618
Số dư cuối kỳ	30,340,387,841	10,373,933,936	40,714,321,777

A.6.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi phân bổ	2,249,170,623	1,421,168,527
Số dư cuối kỳ	2,369,170,623	1,541,168,527

A.6.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu

Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	-	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	2,152,634,600	1,406,868,600
	2,152,634,600	1,406,868,600

A.6.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng phải thu khó đòi

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	448,897,360	748,162,267
Chênh lệch tỷ giá	448,897,360	748,162,267

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Dự phòng phải thu khó đòi

Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL	-	-

A.6.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1,187,760,000,000	1,376,533,000,000
	1,187,760,000,000	1,376,533,000,000

A.6.12 Phải trả người bán

Phải trả về mua các tài sản tài chính

Phải trả người bán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả người bán khác	3,136,446,526	766,450,929
	3,136,446,526	766,450,929

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

A.6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13,089,591,843	(10,251,687,581)	2,837,904,262
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,045,814,687	39,353,459,333	30,537,527,166	10,861,746,854
- Từ chuyển nhượng CK của NĐT	1,204,202,424	24,222,896,652	18,342,848,992	7,084,250,084
- Từ đầu tư vốn (cổ tức..) của NĐT	224,500	2,826,433,928	1,890,385,928	936,272,500
- Thuế thu nhập cá nhân NV	781,247,847	11,271,336,150	9,449,447,096	2,603,136,901
- Thuế TNCN từ cung cấp dịch vụ (10%)	60,139,916	1,032,792,603	854,845,150	238,087,369
Thuế khác	-	666,322,042	665,063,042	1,259,000
	2,045,814,687	53,109,373,218	20,950,902,627	13,700,910,116

A.6.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	45,245,013	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	-
	45,245,013	-

A.6.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	450,525	760,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	-	-
Phải trả khác	13,355,000	9,560,800
	13,805,525	10,320,800

A.6.16 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	4,001,762,120	4,155,692,520
Phải trả chi phí dịch vụ mua ngoài	1,399,638,655	597,970,553
	5,401,400,775	4,753,663,073

A.6.17 Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000

B. Thuyết Minh về Báo cáo Kết quả hoạt động**B.7.1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	36,452,810	115,887,550
Từ tài sản tài chính HTM	15,638,630,139	23,315,292,055
Từ các khoản cho vay và phải thu	23,869,150,934	7,737,999,349
	39,544,233,883	31,169,178,954

B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,456,305,358	4,217,053,229
Doanh thu tư vấn	-	18,818,181
Doanh thu lưu ký chứng khoán	758,118,883	79,531,322
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	5,620,422	2,764,003
	19,220,044,663	4,318,166,735

B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
 Lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ

Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
-	-
155,347,910	38,046,472
155,347,910	38,046,472

B.7.3 Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

Chi phí môi giới chứng khoán
 Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán
 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính
 Chi phí các dịch vụ khác

Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
18,024,408,277	7,411,512,921
-	-
137,466,582	64,118,102
-	37,000,000
-	-
18,161,874,859	7,512,631,023

B.7.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương và các khoản khác theo lương
 BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN
 Chi phí công cụ, dụng cụ
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí thuế, phí và lệ phí
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác

Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
8,350,430,040	4,685,992,409
260,599,500	236,274,900
191,840,043	163,805,144
95,893,773	95,893,773
327,612,215	297,160,659
2,994,423,621	2,665,757,153
34,350,660	66,899,694
12,255,149,852	8,211,783,732

B.7.5.1 Thu nhập khác

- Thu thanh lý TS
 - Thu nhập khác
Tổng cộng

Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
-	-
-	-
-	-

B.7.5.2 Chi phí khác

- Khác
 - Chi thanh lý TSCĐ
 - Thanh lý CCDC
Tổng cộng

Giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
-	-
-	-
-	-

B.7.5.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)
 Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế
 TNDN hiện hành năm nay
Tổng cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
13,089,591,843	-
13,089,591,843	-

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành
 Lợi nhuận/(Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế

Số kỳ này	Số kỳ trước
69,906,208,478	21,211,006,871

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

- Điều chỉnh giảm	1,814,091,367	4,241,087,231
+ Cổ tức	773,300	79,370,500
+Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,775,696	22,090,815
+Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	312,217,837	398,814,580
+ Điều chỉnh giảm khác theo chính sách thuế	1,496,324,534	3,740,811,336
- Điều chỉnh tăng	3,591,643,451	1,359,876,312
+ Chi phí không hợp lệ	3,375,434,654	939,519,092
+ Lợi nhuận chưa thực hiện		
+Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,556,162	29,489,030
+Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	214,652,635	390,868,190
Tổng lợi nhuận chịu thuế	71,683,760,562	18,329,795,952
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang	6,235,801,348	18,329,795,952
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,089,591,843	-

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2021 biến động 147.37% so với năm 2020

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 đạt 14,63 tỷ, tăng 8,71 tỷ với tỷ lệ tăng 147.37% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu cho vay Margin, doanh thu môi giới chứng khoán của năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của Quý 4 năm 2021 là 41,51 tỷ (tăng 41,62% so với cùng kỳ năm 2020) do công ty đang trong quá trình phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng chi phí.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN



Tổng giám đốc

LEE JIN HWAN

